

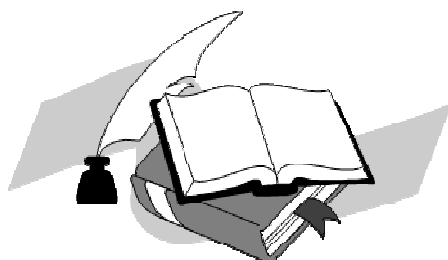


CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

- Địa chỉ: **Lô 24 KCN Trà Nóc – P.Trà Nóc – Q. Bình Thủy – TP.Cần Thơ**
- Điện thoại: **0292.3841560**
- Mã số thuế: **1800448811**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2023



TP. Cần Thơ, Tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN:	100		173.748.970.806	180.897.439.215
I TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		22.888.984.646	10.250.896.174
1 Tiền	111	V.1	22.888.984.646	10.250.896.174
2 Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		5.000.039.920	53.134.959.920
1 Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	39.920	4.134.959.920
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2		
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5.000.000.000	49.000.000.000
III CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		13.844.480.998	12.335.204.474
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.105.203.320	9.242.968.427
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	97.864.000	60.000.000
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3		
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3.125.343.678	4.220.293.547
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.483.930.000)	(1.188.057.500)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV HÀNG TỒN KHO	140		127.268.351.742	101.871.951.690
1 Hàng tồn kho	141	V.4	127.268.351.742	101.871.951.690
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.4		
V TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		4.747.113.500	3.304.426.957
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	4.572.604.429	3.304.426.957
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	174.509.071	
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Mẫu số : B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BCT
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B TÀI SẢN DÀI HẠN:	200		39.108.508.899	37.682.103.009
I CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6		
6 Phải thu dài hạn khác	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		23.645.202.399	26.113.716.509
1 TSCĐ hữu hình	221		4.941.715.290	6.774.467.936
<i>Nguyên giá</i>	222	V.7	92.155.547.390	91.917.547.390
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223	V.7	(87.213.832.100)	(85.143.079.454)
2 TSCĐ thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225	V.8		
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226	V.8		
3 TSCĐ vô hình	227		18.703.487.109	19.339.248.573
<i>Nguyên giá</i>	228	V.9	27.837.973.495	27.837.973.495
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229	V.9	(9.134.486.386)	(8.498.724.922)
III BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232			
IV TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240			
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11		
V ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		14.823.306.500	10.688.386.500
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	10.688.386.500	10.688.386.500
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.134.920.000	
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		640.000.000	880.000.000
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	640.000.000	880.000.000
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13		
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268			
5 Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		212.857.479.705	218.579.542.224

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C NỢ PHẢI TRẢ	300		10.221.677.387	9.043.271.702
I NỢ NGẮN HẠN	310		9.148.179.607	7.937.231.960
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	5.888.061.728	1.263.430.476
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	365.202.600	726.377.600
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.722.640	921.105.218
4 Phải trả người lao động	314	V.14		2.002.510.104
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14		
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	126.875.816	289.614.464
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	2.764.316.823	2.734.194.098
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II NỢ DÀI HẠN	330	V.17	1.073.497.780	1.106.039.742
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.035.000.000	1.035.000.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	38.497.780	71.039.742
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số : B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BCT
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		202.635.802.318	209.536.270.522
I VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.18	202.635.802.318	209.536.270.522
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	123.464.110.000	123.464.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.464.110.000	123.464.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	93.325.820.793	93.325.820.793
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.18	1.287.760.139	1.287.760.139
5 Cổ phiếu quỹ	415	V.18	(27.814.422.389)	(27.814.422.389)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	5.837.847.302	5.837.847.302
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	6.534.686.473	13.435.154.677
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.915.440.198	13.435.154.677
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(380.753.725)	
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		212.857.479.705	218.579.542.224

Tp. Cần Thơ, ngày 09 tháng 01 năm 2024

**Nguyễn Hoàng Anh**

Lập biểu và Kế toán trưởng

**Lương Hoàng Mạnh**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	VI.1	37.789.285.456	42.397.395.390	139.259.201.598	212.007.837.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			2.495.859.200	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	37.789.285.456	42.397.395.390	136.763.342.398	212.007.837.549
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	37.701.402.421	38.388.950.224	135.861.757.126	184.746.905.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.883.035	4.008.445.166	901.585.272	27.260.932.483
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.010.969.849	2.665.671.470	4.864.230.762	5.286.375.086
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	66.710.000	152.249.575	114.166.525	225.882.888
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.361.987.278	1.141.703.188	3.971.638.521	12.763.496.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.481.898.865	1.888.488.957	6.001.675.362	7.558.596.102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.811.743.259)	3.491.674.916	(4.321.664.374)	11.999.332.494
11. Thu nhập khác	31	VI.9	1.175.001.765	415.027.050	5.119.870.226	5.943.804.823
12. Chi phí khác	32	VI.10			780.000	67.270.500
13. Lợi nhuận khác	40		1.175.001.765	415.027.050	5.119.090.226	5.876.534.323
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(636.741.494)	3.906.701.966	797.425.852	17.875.866.817
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	(245.661.978)	593.960.209	126.660.929	919.247.332
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(10.325.791)	(19.760.080)	(32.541.962)	56.863.151
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(380.753.725)	3.332.501.837	703.306.885	16.899.756.334
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(36)	287	52	1.455
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(36)	287	52	1.455

Tp. Cần Thơ, ngày 09 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Hoàng Anh

Lập biểu và Kế toán trưởng

**Lương Hoàng Mạnh**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		797.425.852	17.875.866.817
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.622.589.146	3.256.641.665
- Các khoản dự phòng	03		295.872.500	367.357.500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(256.651.868)	(473.598.279)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.374.984.458)	(2.927.074.453)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		84.251.172	18.099.193.250
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.871.153.989)	(4.974.399.979)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.396.400.052)	(17.035.691.061)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.100.072.254	605.616.918
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		240.000.000	240.000.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		4.134.920.000	
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.220.417.332)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		93.000.000	113.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(266.900.000)	(1.018.524.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.102.627.947)	(3.970.805.102)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(238.000.000)	(3.217.643.736)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	(112.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		69.000.000.000	65.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.134.920.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.246.455.691	2.164.392.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43.873.535.691	(48.053.251.476)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.315.827.400)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.315.827.400)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12.455.080.344	(52.024.056.578)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	10.250.896.174	61.812.295.456
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		183.008.128	462.657.296
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	22.888.984.646	10.250.896.174

Tp. Cần Thơ, ngày 09 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Hoàng Anh
Lập biểu và Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2023

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - chế biến
- Ngành nghề kinh doanh:**

Thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản. Nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính, kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Nhân viên:**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 176 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 165 nhân viên).
- Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty liên kết:
Công ty chỉ đầu tư vào Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ có trụ sở chính tại Lô 17F1, khu CN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là: sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội ngoại thất, cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 44,98%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 07 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại công ty đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của 06 (sáu) tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

- Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần : Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác : hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% và 20% trên thu nhập chịu thuế.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt:	26.550.624	21.765.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	22.862.434.022	10.229.130.958
Tiền đang chuyển:		
Cộng tiền:	22.888.984.646	10.250.896.174
Các khoản tương đương tiền (<i>Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 03 tháng</i>):		
Cộng khoản tương đương tiền:		
Tổng cộng:	22.888.984.646	10.250.896.174

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Chứng khoán kinh doanh		39.920		4.134.959.920
<i>Cổ phiếu Cty CP Thủy Sản Cửu Long</i>			237.082	4.134.920.000
<i>Cổ phiếu Cty CP Nông Sản Bắc Ninh</i>	3	39.920	3	39.920
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: (*)				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (<i>Tiền gửi > 03 tháng</i>)		5.000.000.000		49.000.000.000
Cộng:		5.000.039.920		53.134.959.920

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.105.203.320	9.242.968.427
Trả trước cho người bán ngắn hạn	97.864.000	60.000.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn khác	3.125.343.678	4.220.293.547
+ <i>Phải thu khác</i>	2.623.219.178	3.958.431.047
+ <i>Tạm ứng</i>	502.124.500	261.862.500
+ <i>BHXH</i>		
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.483.930.000)	(1.188.057.500)
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng:	13.844.480.998	12.335.204.474

4. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường :		
- Nguyên liệu, vật liệu :	590.812.015	758.729.204
- Công cụ dụng cụ :	504.768.064	688.523.226
- Chi phí SXKD dở dang :	38.992.579.217	47.749.996.090
- Thành phẩm :	87.180.192.446	52.674.703.170
- Hàng hóa :		
- Hàng gửi đi bán:		
- Hàng hóa kho bảo thuế:		
- Hàng hóa bất động sản:		
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	127.268.351.742	101.871.951.690
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*):		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:		
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:		

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Tài sản ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ :	4.572.604.429	3.304.426.957
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước :	174.509.071	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp:	174.509.071	
+ Thuế GTGT, Tài nguyên, TNCN, XNK :		
+ Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác:		
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính.Phủ :		
- Tài sản ngắn hạn khác:		
Cộng :	4.747.113.500	3.304.426.957

6. Các khoản phải thu dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Trả trước cho người bán dài hạn		
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
Cộng:		

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị DCQL</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu kỳ:	22.393.851.292	61.434.940.175	8.068.421.973	258.333.950	92.155.547.390
Mua sắm trong kỳ					
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ:	22.393.851.292	61.434.940.175	8.068.421.973	258.333.950	92.155.547.390
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ:	22.254.466.634	59.328.695.997	4.927.290.871	258.333.950	86.768.787.452
Khấu hao trong kỳ	47.934.990	295.955.367	101.154.291		445.044.648
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ:	22.302.401.624	59.624.651.364	5.028.445.162	258.333.950	87.213.832.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TCSĐ					
- Tại ngày đầu kỳ:	139.384.658	2.106.244.178	3.141.131.102		5.386.759.938
- Tại ngày cuối kỳ:	91.449.668	1.810.288.811	3.039.976.811		4.941.715.290

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu kỳ:					
Thuê tài chính trong kỳ					
Giảm khác:					
Số dư cuối kỳ:					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ:					
Khấu hao trong kỳ					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ:					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TCSĐ					
- Tại ngày đầu kỳ:					
- Tại ngày cuối kỳ:					

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ:	27.837.973.495				27.837.973.495
Mua trong kỳ					
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ:	27.837.973.495				27.837.973.495
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ:	8.975.546.020				8.975.546.020
Khấu hao trong kỳ	158.940.366				158.940.366
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác:					
Số dư cuối kỳ:	9.134.486.386				9.134.486.386
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu kỳ:	18.862.427.475				18.862.427.475
- Tại ngày cuối kỳ:	18.703.487.109				18.703.487.109

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- Tổng số chi phí XDDB dở dang:		

11. Đầu tư tài chính dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào công ty liên kết		10.688.386.500		10.688.386.500
+ Công ty CP VLXD Motilen Cần Thơ	647.781	10.688.386.500	647.781	10.688.386.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.134.920.000		
+ Cổ phiếu Cty CP Thủy Sản Cửu Long	237.082	4.134.920.000		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi > 12 tháng)				
Cộng:		14.823.306.500		10.688.386.500

12. Tài sản dài hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí trả trước dài hạn	640.000.000	880.000.000
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
- Tài sản dài hạn khác		
- Lợi thế thương mại		
Cộng:	640.000.000	880.000.000

13. Nợ ngắn hạn phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả người bán ngắn hạn	5.888.061.728	1.263.430.476
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	365.202.600	726.377.600
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.722.640	921.105.218
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		919.247.332
Thuế thu nhập cá nhân	3.373.040	1.325.086
Thuế tài nguyên	349.600	532.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
- Phải trả người lao động		2.002.510.104
- Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Phải trả nội bộ ngắn hạn		
Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá		
Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá		
Phải trả nội bộ khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
- Phải trả ngắn hạn khác	126.875.816	289.614.464
<i>Tài sản thừa chờ giải quyết</i>		
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>126.875.816</i>	<i>289.614.464</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>		
<i>Bảo hiểm y tế</i>		
<i>Phải trả về cổ phần hoá</i>		
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>		
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>		
Cộng:	<u>6.383.862.784</u>	<u>5.203.037.862</u>
14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Các khoản đi vay ngân hàng		
- Nợ thuê tài chính		
Cộng:		
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ khen thưởng	1.419.583.525	1.370.270.143
- Quỹ phúc lợi	1.092.958.489	1.028.224.182
- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	251.774.809	335.699.773
Cộng:	<u>2.764.316.823</u>	<u>2.734.194.098</u>
16. Nợ dài hạn phải trả:		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả người bán dài hạn		
- Người mua trả tiền trước dài hạn		
- Chi phí phải trả dài hạn		
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		
- Phải trả nội bộ dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác	1.035.000.000	1.035.000.000
+ <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>1.035.000.000</i>	<i>1.035.000.000</i>
+ <i>Nợ dài hạn khác</i>		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
+ <i>Vay ngân hàng</i>		
+ <i>Vay đối tượng khác</i>		
- Trái phiếu chuyển đổi		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38.497.780	71.039.742
- Dự phòng phải trả dài hạn		
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
Cộng:	<u>1.073.497.780</u>	<u>1.106.039.742</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu:*a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:*

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm:	<u>123.464.110.000</u>	<u>93.325.820.793</u>	<u>1.287.760.139</u>	<u>(27.814.422.389)</u>	<u>13.435.154.677</u>	<u>5.837.847.302</u>	<u>209.536.270.522</u>
- Tăng vốn trong kỳ							
- Giảm vốn trong kỳ							
- Mua cổ phiếu quỹ							
- Bán cổ phiếu quỹ							
- Lợi nhuận trong kỳ					703.306.885		703.306.885
+ Lãi (Lỗ) từ đầu năm đến cuối quý trước					1.084.060.610		1.084.060.610
+ Lãi (Lỗ) trong quý này					(380.753.725)		(380.753.725)
- Chia cổ tức trong năm					7.315.827.400		7.315.827.400
- Thù lao HĐQT, BKS					217.500.000		217.500.000
- Trích lập quỹ					70.447.689		70.447.689
Số dư cuối kỳ:	<u>123.464.110.000</u>	<u>93.325.820.793</u>	<u>1.287.760.139</u>	<u>(27.814.422.389)</u>	<u>6.534.686.473</u>	<u>5.837.847.302</u>	<u>202.635.802.318</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của cổ đông	123.464.110.000	123.464.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	93.325.820.793	93.325.820.793
Vốn khác của chủ sở hữu	1.287.760.139	1.287.760.139
Cổ phiếu quỹ	(27.814.422.389)	(27.814.422.389)
Cộng:	<u>190.263.268.543</u>	<u>190.263.268.543</u>

* Giá trị trái phiếu đã được chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.895.229 CP

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:	123.464.110.000	123.464.110.000
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	123.464.110.000	123.464.110.000

d. Cổ tức :

Cổ tức đã chi trả trong kỳ: 7.315.827.400 đ

(Ngày 14/04/2023, trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 7%/cổ phiếu)

đ. Cổ phiếu :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành:	12.346.411	12.346.411
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	12.346.411	12.346.411
+ Cổ phiếu thường:	12.346.411	12.346.411
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	1.895.229	1.895.229
+ Cổ phiếu thường:	1.895.229	1.895.229
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	10.451.182	10.451.182
+ Cổ phiếu thường:	10.451.182	10.451.182
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000đ/CP	10.000đ/CP

e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	5.837.847.302	5.837.847.302
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

i. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác :

18. Nguồn kinh phí:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

19. Tài sản thuê ngoài:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài:		
TSCĐ thuê ngoài:		
Tài sản khác thuê ngoài:		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống:		
Trên 01 năm đến 05 năm:		
Trên 05 năm:		

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	37.789.285.456	42.397.395.390
Doanh thu bán hàng hóa	37.728.072.500	42.336.958.344
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.212.956	60.437.046
Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)		
<i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>		
<i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
Chiết khấu thương mại:		
Giảm giá hàng bán:		
Hàng bán bị trả lại:		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt:		
Thuế xuất khẩu:		

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	37.789.285.456	42.397.395.390
Doanh thu thuần bán hàng hóa	37.728.072.500	42.336.958.344
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	61.212.956	60.437.046
4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	37.701.402.421	38.388.950.224
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn thành phẩm, phế phẩm đã bán	37.701.402.421	38.388.950.224
Giá vốn của cá tra nguyên liệu đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	1.010.969.849	2.665.671.470
Lãi tiền gửi ngân hàng.	556.240.584	1.509.496.823
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia:		
Lãi bán ngoại tệ :		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	197.008.904	680.404.916
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:	256.651.868	473.598.279
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính:		
Doanh thu hoạt động tài chính khác:	1.068.493	2.171.452
6. Chi phí tài chính (Mã số 22):	66.710.000	152.249.575
Lãi tiền vay:		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:		
Thu tục phí bán chứng khoán:		
Lỗ bán ngoại tệ:		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	66.710.000	152.249.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính:		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:		
Chi phí tài chính khác:		
7. Chi phí bán hàng (Mã số 25):	1.361.987.278	1.141.703.188
Chi phí vận chuyển	1.157.498.245	741.185.315
Chi phí hoa hồng	33.230.400	110.074.300
Các chi phí khác	171.258.633	290.443.573

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26):	1.481.898.865	1.888.488.957
Chi phí cho nhân viên	750.933.408	930.222.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.553.832	242.655.093
Thuế, phí và lệ phí	23.754.562	54.882.856
Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc	295.872.500	367.357.500
Các chi phí khác	298.784.563	293.370.902
9. Thu nhập khác (Mã số 31):	1.175.001.765	415.027.050
Lãi thanh lý tài sản cố định		
Thu hỗ trợ	1.175.001.765	415.027.050
Thu khuyến mãi		
Thu bồi thường		
10. Chi phí khác (Mã số 32):		
Thuế bị phạt, bị truy thu		
Chi phí khác:		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	(245.661.978)	593.960.209
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay:		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	(245.661.978)	593.960.209
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	(10.325.791)	(19.760.080)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:	(10.325.791)	(19.760.080)
13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	49.266.303.898	80.152.803.054
- Chi phí nhân công:	3.791.080.080	4.536.800.407
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	583.003.773	826.663.967
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	1.385.741.840	1.196.586.044
- Chi phí khác bằng tiền:	3.733.872.353	4.140.954.464
Cộng :	58.760.001.944	90.853.807.936

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: <i>Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</i>		
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: <i>Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:</i>		
c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:		

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
Tiền lương	179.080.000	204.580.636
Tiền thưởng		
Phụ cấp		
Cộng:	<u><u>179.080.000</u></u>	<u><u>204.580.636</u></u>

3. Thông tin về bộ phận:

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Hoạt động thủy sản.
- Hoạt động khác bao gồm: bán phế liệu, dịch vụ cho thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
- Trong nước:	10.741.495.456	14.552.428.696
- Nước ngoài:	27.047.790.000	27.844.966.694
Cộng:	37.789.285.456	42.397.395.390

3c. Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản trực tiếp của bộ phận	193.034.133.285	154.756.195.804
Tài sản phân bổ cho bộ phận		
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	19.823.346.420	63.823.346.420
Tổng tài sản	212.857.479.705	218.579.542.224
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	10.221.677.387	9.043.271.702
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận		
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận		
Tổng nợ phải trả	10.221.677.387	9.043.271.702

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.888.984.646	10.250.896.174
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	19.823.346.420	63.823.346.420
Phải thu khách hàng	10.621.273.320	8.054.910.927
Các khoản phải thu khác	3.125.343.678	4.220.293.547
Cộng	56.458.948.064	86.349.447.068
Nợ phải trả tài chính:		
Phải trả cho người bán	5.888.061.728	1.263.430.476
Vay và nợ		
Các khoản phải trả khác	1.035.000.000	3.037.510.104
Cộng	6.923.061.728	4.300.940.580

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

• Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

5a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	TỔNG CỘNG
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	5.888.061.728			5.888.061.728
Vay và nợ				
Các khoản phải trả khác		1.035.000.000		1.035.000.000
Cộng	5.888.061.728	1.035.000.000		6.923.061.728
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	1.263.430.476			1.263.430.476
Vay và nợ				
Các khoản phải trả khác	2.002.510.104	1.035.000.000		3.037.510.104
Cộng	3.265.940.580	1.035.000.000		4.300.940.580

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

	Thay đổi tỷ giá		
	USD (%)	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Ảnh hưởng đến LNST/Vốn CSH	+ 2%	402.446.515	164.338.579
Ảnh hưởng đến LNST/Vốn CSH	- 2%	(402.446.515)	(164.338.579)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Tp. Cần Thơ, ngày 09 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Hoàng Anh

Lập biểu và Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh

Chủ tịch Hội đồng quản trị